

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG PHÚC THUẬN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1757/QĐ-UBND

Phúc Thuận, ngày 13 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Công viên nghĩa trang Minh Đức, địa bàn phường Phúc Thuận, tỉnh Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG PHÚC THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/06/2025;

Căn cứ luật Đất đai số: 31/2024/QH15 ngày 18/1/2024;

Căn cứ Nghị định số: 88/2024/NĐ-CP ngày 15/07/2024 của Chính phủ về việc quy định bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số: 102/2024/NĐ-CP ngày 30/07/2024 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ nghị định số: 151/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính Phủ về Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2025/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội Quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 33/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Quy định về Bảng giá đất lần đầu năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 75/2026/QĐ-UBND ngày 19/6/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên Quyết định Phân cấp thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số: 15/2026/QĐ-UBND ngày 27/03/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 342/QĐ-UBND ngày 13/02/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc áp dụng xác định giá đất đối với các trường hợp quy định tại khoản 4 điều 7 Nghị quyết số 254/2025/QH 15 ngày 11/12/2025 của Quốc Hội;

Căn cứ Quyết định số 1336/QĐ-UBND ngày 15/05/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc quyết định hình thức áp dụng xác định giá đất đối với các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 7 Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội (đợt 2) và điều chỉnh một số nội dung tại Quyết định số 342/QĐ-UBND ngày 13/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số: 27/2026/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên Quyết định ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi, rừng tự nhiên, rừng trồng và hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 29/03/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua điều chỉnh và bổ sung danh mục các dự phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 798/QĐ-UBND ngày 14/02/2025 của UBND thành phố Phổ Yên về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu nghĩa trang tâm linh mới ở Minh Đức, thành phố Phổ Yên;

Căn cứ Quyết định số 430/QĐ-UBND ngày 25/02/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Công viên nghĩa trang Minh Đức;

Căn cứ Quyết định số 2356/QĐ-UBND ngày 23/7/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc chấp thuận nhà đầu tư đầu tư dự án Công viên nghĩa trang Minh Đức;

Xét đề nghị của Phòng Xây dựng Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số: 173/TTr-XDNN&MT ngày 12/10/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thực hiện dự án Công viên nghĩa trang Minh Đức, địa bàn phường Phúc Thuận, tỉnh Thái Nguyên, với nội dung như sau:

1. Nội dung phương án, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

- Tổng diện tích đất thu hồi: 31.401,8 m²

- Tổng số người có đất thu hồi: 18 người
- Phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm được hỗ trợ bằng tiền.
- Tiến độ thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư: Theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 87, luật đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024.
- Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phê duyệt: **5.850.786.380 đồng**
(Số tiền bằng chữ: Năm tỷ, tám trăm năm mươi triệu, bảy trăm tám mươi sáu nghìn, ba trăm tám mươi đồng chẵn./.)

Trong đó:

- Kinh phí bồi thường đất: 1.341.623.000 đồng
- Kinh phí bồi thường sản lượng: 59.908.580 đồng
- Kinh phí bồi thường, hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm: 4.024.869.000 đồng
- Kinh phí hỗ trợ ổn định sản xuất: 314.018.000 đồng
- Kinh phí thưởng bàn giao mặt bằng: 110.367.800 đồng

2. Nguồn kinh phí thực hiện: Chủ đầu tư thực hiện dự án (Công ty Cổ phần Tân An Hòa TN)

3. Phương án chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gồm:

- + Bảng tổng hợp phương án bồi thường, hỗ trợ khi nhà, nước thu hồi đất.
- + Phương án chi tiết bồi thường về đất; Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm; Thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn; Bồi thường sản lượng; Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh.

(Có bảng tính kèm theo)

Điều 2. Nhiệm vụ và trách nhiệm của các bên có liên quan:

1. Phòng Xây dựng, nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm giao quyết định này cho người sử dụng đất có tên tại phụ lục kèm theo Điều 1; trường hợp người sử dụng đất không nhận quyết định này hoặc vắng mặt thì phải lập biên bản; niêm yết Quyết định này tại trụ sở UBND phường Phúc Thuận và tại nơi sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư.

2. Văn phòng HĐND&UBND phường Phúc Thuận có trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên trang thông tin điện tử của phường Phúc Thuận

3. Chủ dự án đảm bảo đầy đủ, kịp thời kinh phí để chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và kinh phí tổ chức thực hiện.

4. Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất khu vực III, Phòng Xây dựng, nông nghiệp và Môi trường phường Phúc Thuận và các thành phần liên quan hoàn thành các thủ tục, thực hiện việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ theo quy định hiện hành.

5. Người sử dụng đất có trách nhiệm nhận tiền bồi thường, hỗ trợ, bàn giao mặt bằng và thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có) theo quy định.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Chánh văn phòng HĐND&UBND phường, Trưởng phòng Xây dựng, nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc chi nhánh trung tâm phát triển quỹ đất khu vực III, Chủ dự án, thủ trưởng các đơn vị có liên quan và người sử dụng đất có tên tại phụ lục kèm theo tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quy định này./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch và PCT UBND phường phụ trách;
- Chi nhánh TTPT Quỹ đất KV III;
- Chi nhánh VPĐK đất đai KV II;
- Trung tâm DV tổng hợp phường;
- Như điều 4 (thực hiện);
- Lưu: VT, XDNN&MT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Dương Văn Diễn

BẢNG TỔNG HỢP GIA TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ THU HỒI ĐẤT

Dự án: Công viên nghĩa trang Minh Đức

Địa bàn phường Phúc Thuận, tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Quyết định số: 1757/QĐ-UBND ngày 13 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường Phúc Thuận)

DVT: Đồng

STT	Họ và tên	Địa chỉ (TDP)	Bồi thường đất	Bồi thường sản lượng	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ ổn định sản xuất (10.000 đồng/m ²)	Thưởng bàn giao mặt bằng	Tổng BT-HT đất	Ghi chú
1	Đặng Quốc Vân	Thống Thượng	38.352.000	4.421.760	115.056.000	4.512.000	2.256.000	164.597.760	
2	Phạm Thị Ngân chồng Dương Ngọc Tạo	Thống Thượng	26.483.200	3.100.080	79.449.600	3.118.000	1.559.000	113.709.880	
3	Nguyễn Thị Thủy	Thống Thượng	37.578.500	4.332.580	112.735.500	4.421.000	2.210.500	161.278.080	
4	Triệu Thế Lực	Thống Thượng	56.142.500	6.472.900	168.427.500	6.605.000	3.302.500	240.950.400	
5	Trần Khắc Dũng	TDP Vân Trai - P. Trung Thành	647.407.600	0	1.942.222.800	223.244.000	66.973.200	2.879.847.600	
6	Nguyễn Hồng Phương	Thống Thượng	31.067.500	3.581.900	93.202.500	3.655.000	1.827.500	133.334.400	
7	Nguyễn Văn Cần vợ Lương Thị Thanh	Thống Thượng	92.640.000	0	277.920.000	12.352.000	6.176.000	389.088.000	
8	Nguyễn Đức Lợi vợ Nguyễn Thị Thêm	Thống Thượng	27.217.500	0	81.652.500	3.629.000	1.814.500	114.313.500	
9	Lương Thị Châm chồng Đặng Văn Diên	Thống Thượng	34.816.000	4.014.080	104.448.000	4.096.000	2.048.000	149.422.080	
10	Nguyễn Văn Sơn vợ Đỗ Thị Liên	Thống Thượng	28.381.500	3.272.220	85.144.500	3.339.000	1.669.500	121.806.720	
11	Nguyễn Quốc Sinh	Thống Thượng	28.889.800	0	86.669.400	9.962.000	2.988.600	128.509.800	
12	Nguyễn Ngọc Tân vợ Nguyễn Thị Xuyên	Thống Thượng	27.497.500	3.170.300	82.492.500	3.235.000	1.617.500	118.012.800	

STT	Họ và tên	Địa chỉ (TĐP)	Bồi thường đất	Bồi thường sản lượng	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ ổn định sản xuất (10.000 đồng/m ²)	Thưởng bàn giao mặt bằng	Tổng BT-HT đất	Ghi chú
1	2		4	5	6	7	8	9=4+5+6+7+8	10
13	Lương Văn Trục	Thông Thượng	124.083.000	14.306.040	372.249.000	14.598.000	7.299.000	532.535.040	
14	Phạm Ngọc Kiệm vợ Phạm Thị Loan	Thông Thượng	19.660.500	2.266.740	58.981.500	2.313.000	1.156.500	84.378.240	
15	Vũ Duy Đại	Thông Thượng	41.344.000	4.766.720	124.032.000	4.864.000	2.432.000	177.438.720	
16	Phạm Thị Nụ con trai Nguyễn Văn Thắng	Thông Thượng	56.488.400	4.879.280	169.465.200	7.112.000	3.556.000	241.500.880	
17	Bùi Hồng Vượng	Thông Thượng	12.090.000	0	36.270.000	1.612.000	806.000	50.778.000	
18	Lê Thị Chinh NTK từ Lương Văn Minh	Thông Thượng	11.483.500	1.323.980	34.450.500	1.351.000	675.500	49.284.480	
	Tổng cộng		1.341.623.000	59.908.580	4.024.869.000	314.018.000	110.367.800	5.850.786.380	

STT	Họ và tên	Địa chỉ (TDP)	Số thửa	Số tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Loại đất	Vị trí	Bồi thường đất		Bồi thường sản lượng		Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm		Hỗ trợ ổn định đời sống, kinh doanh (10.000đ/m2)	Thưởng BGMB (Rừng 3.000đ/m2, các loại đất khác 5.000đ/m2)	Tổng cộng	Ghi chú
								Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá (3 lần giá đất NN cùng loại trong bảng giá)	Thành tiền				
1	Đặng Quốc Vân	Thống Thượng			451,2				38.352.000		4.421.760		115.056.000	4.512.000	2.256.000	164.597.760	
			17(144)	3-210(30)	62,2	LUC	1	85.000	5.287.000	9.800	609.560	255.000	15.861.000	622.000	311.000	22.690.560	
			26(147)	3-210(30)	90,4	LUC	1	85.000	7.684.000	9.800	885.920	255.000	23.052.000	904.000	452.000	32.977.920	
			16(143)	3-210(30)	105,0	LUC	1	85.000	8.925.000	9.800	1.029.000	255.000	26.775.000	1.050.000	525.000	38.304.000	
			21(146)	3-210(30)	189,3	LUC	1	85.000	16.090.500	9.800	1.855.140	255.000	48.271.500	1.893.000	946.500	69.056.640	
			21(146)	3-210(30)	4,3	LUC	1	85.000	365.500	9.800	42.140	255.000	1.096.500	43.000	21.500	1.568.640	ĐNTH
2	Phạm Thị Ngân chồng Dương Ngọc Tạo	Thống Thượng			311,8				26.483.200		3.100.080		79.449.600	3.118.000	1.559.000	113.709.880	
			264(65)	3-73(51)	2,2	HNK	1	76.000	167.200	30.000	66.000	228.000	501.600	22.000	11.000	767.800	
			269(73)	2-73(48)	246,3	LUC	1	85.000	20.935.500	9.800	2.413.740	255.000	62.806.500	2.463.000	1.231.500	89.850.240	
			255(74)	2-73(48)	63,3	LUC	1	85.000	5.380.500	9.800	620.340	255.000	16.141.500	633.000	316.500	23.091.840	
3	Nguyễn Thị Thủy	Thống Thượng			442,1				37.578.500		4.332.580		112.735.500	4.421.000	2.210.500	161.278.080	
			44(12)	3-210(48)	149,0	LUK	1	85.000	12.665.000	9.800	1.460.200	255.000	37.995.000	1.490.000	745.000	54.355.200	
			33(11)	3-210(48)	108,2	LUK	1	85.000	9.197.000	9.800	1.060.360	255.000	27.591.000	1.082.000	541.000	39.471.360	
			30(10)	3-210(48)	184,9	LUK	1	85.000	15.716.500	9.800	1.812.020	255.000	47.149.500	1.849.000	924.500	67.451.520	
4	Triệu Thế Lực	Thống Thượng			660,5				56.142.500		6.472.900		168.427.500	6.605.000	3.302.500	240.950.400	
			146(125)	73(33)	660,5	LUK	1	85.000	56.142.500	9.800	6.472.900	255.000	168.427.500	6.605.000	3.302.500	240.950.400	
5	Trần Khắc Dũng	TDP Vân Trai - P. Trung Thành			22.324,4				647.407.600		0		1.942.222.800	223.244.000	66.973.200	2.879.847.600	

STT	Họ và tên	Địa chỉ (TDP)	Số thửa	Số tờ bản đồ	Diện tích (m ²)	Loại đất	Vị trí	Bồi thường đất		Bồi thường sản lượng		Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm		Hỗ trợ ổn định đời sống, kinh doanh (10.000đ/m ²)	Thưởng BGMB (Rừng 3.000đ/m ² , các loại đất khác 5.000đ/m ²)	Tổng cộng	Ghi chú
								Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá (3 lần giá đất NN cùng loại trong bảng giá)	Thành tiền				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
			147(162)	13(30)	21.951,0	RSX		29.000	636.579.000			87.000	1.909.737.000	219.510.000	65.853.000	2.831.679.000	
			147(162)	13(30)	373,4	RSX	1	29.000	10.828.600			87.000	32.485.800	3.734.000	1.120.200	48.168.600	ĐNTH
6	Nguyễn Hồng Phương	Thống Thượng			365,5				31.067.500		3.581.900		93.202.500	3.655.000	1.827.500	133.334.400	
			133(130)	3-73(33)	315,5	LUK	1	85.000	26.817.500	9.800	3.091.900	255.000	80.452.500	3.155.000	1.577.500	115.094.400	
			133(130)	3-73(33)	50,0	LUK	1	85.000	4.250.000	9.800	490.000	255.000	12.750.000	500.000	250.000	18.240.000	ĐNTH
7	Nguyễn Văn Cẩn vợ Lương Thị Thành	Thống Thượng			1.235,2				92.640.000		0		277.920.000	12.352.000	6.176.000	389.088.000	
			166(19+20+21+26a)	73(51)	1.234,8	CLN	1	75.000	92.610.000			225.000	277.830.000	12.348.000	6.174.000	388.962.000	
			166(19+20+21+26a)	73(51)	0,4	CLN	1	75.000	30.000			225.000	90.000	4.000	2.000	126.000	ĐNTH
8	Nguyễn Đức Lợi vợ Nguyễn Thị Thêm	Thống Thượng			362,9				27.217.500				81.652.500	3.629.000	1.814.500	114.313.500	
			477(302)	3-73(51)	362,9	CLN	1	75.000	27.217.500			225.000	81.652.500	3.629.000	1.814.500	114.313.500	
9	Lương Thị Châm chồng Đặng Văn Diên	Thống Thượng			410				34.816.000		4.014.080		104.448.000	4.096.000	2.048.000	149.422.080	
			25(145)	3-210(30)	227,6	LUK	1	85.000	19.346.000	9.800	2.230.480	255.000	58.038.000	2.276.000	1.138.000	83.028.480	
			25(145)	3-210(30)	27,2	LUK	1	85.000	2.312.000	9.800	266.560	255.000	6.936.000	272.000	136.000	9.922.560	ĐNTH
			14(139)	3-210(30)	154,8	LUK	1	85.000	13.158.000	9.800	1.517.040	255.000	39.474.000	1.548.000	774.000	56.471.040	
10	Nguyễn Văn Sơn vợ Đỗ Thị Liên	Thống Thượng			333,9				28.381.500		3.272.220		85.144.500	3.339.000	1.669.500	121.806.720	
			60(66)	210(51)	239,5	LUC	1	85.000	20.357.500	9.800	2.347.100	255.000	61.072.500	2.395.000	1.197.500	87.369.600	
			60(66)	210(51)	94,4	LUC	1	85.000	8.024.000	9.800	925.120	255.000	24.072.000	944.000	472.000	34.437.120	

STT	Họ và tên	Địa chỉ (TDP)	Số thửa	Số tờ bản đồ	Diện tích (m ²)	Loại đất	Vị trí	Bồi thường đất		Bồi thường sản lượng		Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm		Hỗ trợ ổn định đời sống, kinh doanh (10.000đ/m ²)	Thưởng BGMB (Rừng 3.000đ/m ² , các loại đất khác 5.000đ/m ²)	Tổng cộng	Ghi chú
								Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá (3 lần giá đất NN cùng loại trong bảng giá)	Thành tiền				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
11	Nguyễn Quốc Sinh	Thống Thượng			996,2				28.889.800		0		86.669.400	9.962.000	2.988.600	128.509.800	
			188(273)	73(33)	996,2	RSX	1	29.000	28.889.800			87.000	86.669.400	9.962.000	2.988.600	128.509.800	
12	Nguyễn Ngọc Tân vợ Nguyễn Thị Xuyên	Thống Thượng			323,5				27.497.500		3.170.300		82.492.500	3.235.000	1.617.500	118.012.800	
			29(5)	210(48)	281,0	LUK	1	85.000	23.885.000	9.800	2.753.800	255.000	71.655.000	2.810.000	1.405.000	102.508.800	
			891(185)	73(33)	42,5	LUC	1	85.000	3.612.500	9.800	416.500	255.000	10.837.500	425.000	212.500	15.504.000	
13	Lương Văn Trục	Thống Thượng			1.459,8				124.083.000		14.306.040		372.249.000	14.598.000	7.299.000	532.535.040	
			41(13)	210(48)	104,0	LUK	1	85.000	8.840.000	9.800	1.019.200	255.000	26.520.000	1.040.000	520.000	37.939.200	
			45(14)	210(48)	102,2	LUK	1	85.000	8.687.000	9.800	1.001.560	255.000	26.061.000	1.022.000	511.000	37.282.560	
			40(15)	210(48)	151,3	LUK	1	85.000	12.860.500	9.800	1.482.740	255.000	38.581.500	1.513.000	756.500	55.194.240	
			36(1)	210(51)	109,4	LUK	1	85.000	9.299.000	9.800	1.072.120	255.000	27.897.000	1.094.000	547.000	39.909.120	
			43(2)	210(51)	157,5	LUK	1	85.000	13.387.500	9.800	1.543.500	255.000	40.162.500	1.575.000	787.500	57.456.000	
			37(16)	210(48)	211,3	LUK	1	85.000	17.960.500	9.800	2.070.740	255.000	53.881.500	2.113.000	1.056.500	77.082.240	
			407(131)	73(51)	554,0	LUK	1	85.000	47.090.000	9.800	5.429.200	255.000	141.270.000	5.540.000	2.770.000	202.099.200	
			407(131)	73(51)	70,1	LUK	1	85.000	5.958.500	9.800	686.980	255.000	17.875.500	701.000	350.500	25.572.480	
14	Phạm Ngọc Kiệm vợ Phạm Thị Loan	Thống Thượng			231,3				19.660.500		2.266.740		58.981.500	2.313.000	1.156.500	84.378.240	
			287(76)	73(48)	231,3	LUC	1	85.000	19.660.500	9.800	2.266.740	255.000	58.981.500	2.313.000	1.156.500	84.378.240	
15	Vũ Duy Đại	Thống Thượng			486,4				41.344.000		4.766.720		124.032.000	4.864.000	2.432.000	177.438.720	
			12(138)	3-210(30)	52,4	LUK	1	85.000	4.454.000	9.800	513.520	255.000	13.362.000	524.000	262.000	19.115.520	
			7(137)	3-210(30)	140,1	LUK	1	85.000	11.908.500	9.800	1.372.980	255.000	35.725.500	1.401.000	700.500	51.108.480	
			189(57)	3-73(51)	274,1	LUC	1	85.000	23.298.500	9.800	2.686.180	255.000	69.895.500	2.741.000	1.370.500	99.991.680	
			189(57)	3-73(51)	19,8	LUC	1	85.000	1.683.000	9.800	194.040	255.000	5.049.000	198.000	99.000	7.223.040	ĐNTH

STT	Họ và tên	Địa chỉ (TDP)	Số thửa	Số tờ bản đồ	Diện tích (m ²)	Loại đất	Vị trí	Bồi thường đất		Bồi thường sản lượng		Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm		Hỗ trợ ổn định đời sống, kinh doanh (10.000đ/m ²)	Thưởng BGMB (Rừng 3.000đ/m ² , các loại đất khác 5.000đ/m ²)	Tổng cộng	Ghi chú
								Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá (3 lần giá đất NN cùng loại trong bảng giá)	Thành tiền				
16	Phạm Thị Nụ con trai Nguyễn Văn Thắng	Thống Thượng			711,2				56.488.400		4.879.280		169.465.200	7.112.000	3.556.000	241.500.880	
			609(254)	3-73(51)	111,2	HNK	1	76.000	8.451.200	7.200	800.640	228.000	25.353.600	1.112.000	556.000	36.273.440	
			647(255)	3-73(51)	15,9	HNK	1	76.000	1.208.400	7.200	114.480	228.000	3.625.200	159.000	79.500	5.186.580	
			677(258)	3-73(51)	161,3	HNK	1	76.000	12.258.800	7.200	1.161.360	228.000	36.776.400	1.613.000	806.500	52.616.060	
			694(260)	3-73(51)	136,8	CLN	1	75.000	10.260.000			225.000	30.780.000	1.368.000	684.000	43.092.000	
			530(216)	3-73(51)	195,2	LUC	1	85.000	16.592.000	9.800	1.912.960	255.000	49.776.000	1.952.000	976.000	71.208.960	
			530(260)	3-73(51)	90,8	LUC	1	85.000	7.718.000	9.800	889.840	255.000	23.154.000	908.000	454.000	33.123.840	ĐNTH
17	Bùi Hồng Vượng	Thống Thượng			161,2				12.090.000				36.270.000	1.612.000	806.000	50.778.000	
			511(303)	3-73(51)	161,2	CLN	1	75.000	12.090.000			225.000	36.270.000	1.612.000	806.000	50.778.000	
18	Lê Thị Chinh NTK từ Lương Văn Minh	Thống Thượng			135,1				11.483.500		1.323.980		34.450.500	1.351.000	675.500	49.284.480	
			199(56)	73(51)	135,1	LUC	1	85.000	11.483.500	9.800	1.323.980	255.000	34.450.500	1.351.000	675.500	49.284.480	
TỔNG CỘNG					31.401,8				1.341.623.000		59.908.580		4.024.869.000	314.018.000	110.367.800	5.850.786.380	